

Dân tộc học



NƯỚC NGOÀI

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KINH (VIỆT) Ở TRUNG QUỐC

NGUYỄN DUY BÌNH

Trung Quốc là một quốc gia rộng lớn và đông dân bậc nhất trên thế giới với 56 dân tộc anh em cùng chung sống trên một lãnh thổ đã tạo ra bức tranh văn hóa đa dạng, nhiều màu sắc. Người Kinh là một dân tộc thiểu số, đã định cư và sinh sống ổn định ở các hòn đảo phía nam, còn gọi là “Kinh đảo”, thuộc trấn Giang Bình, thành phố Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây. Từ triều Minh, khoảng 500 năm trước đây, khi người Kinh đến đây, những hòn đảo trên còn hoàn toàn vắng người.

Từ trước đến nay, nghiên cứu về người Kinh (Việt) với vai trò là tộc người đa số trong cộng đồng 54 các dân tộc Việt Nam đã thu hút được khá nhiều nhà nghiên cứu với nhiều công trình, trên nhiều bình diện. Tuy nhiên, viết về người Kinh trong vai trò là một dân tộc thiểu số ở Trung Quốc thì chưa được giới học giả quan tâm nhiều. Mặc dù vậy, dưới những góc độ và khía cạnh khác nhau, viết về người Kinh ở Trung Quốc cũng thu hút được một số học giả Trung Quốc, Anh, Nga, Việt Nam... Một trong số những công trình quan trọng của các học giả Nga, bằng tiếng Nga có: *Các dân tộc trên thế giới* do Tolxtov (chủ biên) (1965); các

công trình của các học giả Trung Quốc, bằng tiếng Trung, có: *Những vấn đề lý luận về dân tộc* (1981) nhiều tác giả; *Kinh tộc* (1994) của Hán Minh; *China' minority nationalities* (1994) của Ma Yin, *Tôn giáo dân gian Trung Quốc* (1996) của nhiều tác giả; *Trung Quốc Nam phương dân tộc sử* (1999) của Vương Văn Quang; *Hát đĩnh của người Kinh ở Vạn Vĩ* (2004) của Bùi Thiên Thai... Các tác giả Việt Nam, có Nguyễn Duy Bình với một số bài: *Khái quát về người Kinh ở Trung Quốc* (2004); *Nhóm Việt tộc và hoạt động kinh tế của người Kinh ở Trung Quốc* (2005), *Những quy tắc và nghi lễ trong hôn nhân của người Kinh ở Trung Quốc* (2005)... Nguyễn Thị Phương Châm với: *Nghi lễ hôn nhân của người Kinh ở làng Vạn Vĩ, Giang Bình, Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc* (2006). Kiều Thu Hoạch với: *Sơ bộ tìm hiểu kiểu truyện Tấm Cám ở Trung Quốc* (1996) và *Sức sống trường tồn – truyện nôm bình dân* (1997).

1. Dân cư và sự phân bố dân cư

Theo thống kê năm 2002, dân số Trung Quốc là 1.280.700.000 người, chiếm 1/5 dân số của thế giới. Dự kiến đến năm 2025 dân số của Trung Quốc sẽ là

1.454.700.000 người (Nguyễn Duy Bình, 2004). Là quốc gia đa dân tộc, ở Trung Quốc người Hán chiếm hơn 90% dân số toàn quốc, cùng với 55 dân tộc thiểu số, tạo thành đại gia đình các dân tộc Trung Hoa.

Dân tộc Kinh là một cộng đồng người ổn định trong đại gia đình các dân tộc Trung Hoa. Tính đến năm 2000, dân số người Kinh là 22.500 người, chiếm số lượng khiêm tốn so với một vài dân tộc khác trong 55 dân tộc thiểu số của Trung Quốc (Nguyễn Thị Phương Châu, 2006, tr. 28). Ở Trung Quốc, người Kinh sinh sống chủ yếu ở Phòng Thành thuộc khu tự trị Chuang tỉnh Quảng Tây. Tại đây, người Kinh tập trung chủ yếu trên ba hòn đảo Vu Đầu, Vạn Vĩ, Sơn Tâm, hình thành nên tam đảo hay còn gọi là Kinh đảo, thuộc trấn Giang Bình, thành phố Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây, chỉ cách cửa khẩu Móng Cái của Việt Nam 25 km. Vùng Kinh đảo nằm trong vịnh Bắc bộ, thuộc biển phía Nam Trung Quốc. Ba hòn đảo này lần lượt trở thành bán đảo như hiện nay từ năm 1971 đến 1975 do chính quyền và nhân dân nơi đây đã đắp đê, chắn biển. Trong ba bán đảo trên, Vạn Vĩ là lớn nhất với diện tích 13,7 km², 1.002 hộ, 4.062 khẩu, 23 đội sản xuất. Vu Đầu có diện tích là 5,13 km², 1.600 khẩu; còn Sơn Tâm - 7 km², 1.700 khẩu. Về cơ chế quản lý hành chính, mỗi hòn đảo trên tương đồng với cấp xã, dưới sự quản lý của chủ nhiệm và Bí thư Đảng ủy (Nguyễn Thị Phương Châu, 2006, tr. 29).

Ngoài ba hòn đảo trên, một bộ phận người Kinh còn cộng cư với người Hán ở các thị trấn Đàm Cát, Hồng Khảm, Hằng Vọng, Trại Đầu, Thủy Lậu, Ngõa Thôn, Đông Hưng thuộc Giang Bình và Tam Đức (Ma Yin, 1994, tr. 394-400).

Tại những vùng người Kinh sinh sống, nhiệt độ cao nhất về mùa hè khoảng 34⁰C, và thấp nhất vào mùa đông là 3,4⁰C; nhiệt độ trung bình trong năm dao động từ 21,5⁰ C đến 23,3⁰C. Tuy nhiệt độ vào mùa hè hơi cao, nhưng do có gió biển thổi vào nên khí hậu không quá khô khan, oi bức. Lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 1.300 mm.

Trên vùng biển người Kinh sinh sống có hơn 700 loài cá, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao như cá mập, cá hường, cá bông, mực...; thêm vào đó là các loại cua biển, sứa biển, tôm hùm... vốn đã được ưa thích trên thị trường thế giới. Tỷ lệ muối của nước biển khoảng 31.01% - 33.91%. Thổ nhưỡng trên những hòn đảo rất thích hợp cho việc canh tác đậu phộng (lạc), khoai lang, vôi, nhãn, mít, chuối, đu đủ, hồng bì...

Tuy nhiên, do lượng nước ngọt trên các đảo rất hạn chế nên trước đây, đại đa số người Kinh không trồng lúa nước. Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập (1949), nhà nước đã tổ chức đắp đê, lấn biển, hệ thống nước ngọt đã được dẫn từ đất liền ra các đảo, cộng đồng người Kinh ở đây đã bắt đầu trồng lúa nước. Đến nay, đồng bào đã hoàn toàn tự túc được lương thực (Hán Minh, 1994).

2. Ngôn ngữ và tộc danh

2.1. Ngôn ngữ

Hiện nay, vấn đề xếp tiếng của người Kinh vào ngữ hệ nào vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau trong số các nhà khoa học ở Trung Quốc. Ở Việt Nam, các nhà dân tộc học và ngôn ngữ học xếp tiếng Việt vào ngữ hệ Nam Á. Ở Trung Quốc, người Kinh dùng các ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng Quảng Đông và tiếng phổ thông Trung Quốc. Các trường học ở đây đều dạy bằng tiếng phổ thông

Trung Quốc. Trong phạm vi gia đình, người Kinh dùng tiếng mẹ đẻ. Do đồng bào thường dạy con cái theo kiểu truyền miệng nên đại đa số người Kinh ở đây chỉ có thể nghe và nói được tiếng mẹ đẻ. Những ai đi học tiếng Việt ở các trường đại học và cao đẳng, hoặc một số người đã có thời gian tham gia bộ đội chống Mỹ ở Việt Nam mới có thể đọc và viết tiếng Việt. Theo Nguyễn Thị Phương Châm, hiện nay trong 2.800 người Kinh ở Vạn Vĩ, chỉ có khoảng 15 người có thể vừa nói được tiếng Việt, vừa đọc, viết được chữ quốc ngữ và chữ nôm (Nguyễn Thị Phương Châm, 2006, tr. 54).

Do cùng cộng cư, có các mối quan hệ về kinh tế, văn hóa, hôn nhân... với các dân tộc khác ở Trung Quốc nên số người Kinh có thể nói tốt tiếng mẹ đẻ ở Trung Quốc ngày càng ít, và cũng không còn nhiều gia đình sử dụng tiếng Kinh hoàn toàn trong gia đình. Số lượng người Kinh kết hôn với người Hán ngày càng nhiều; thêm vào đó, trẻ em đến trường lại chỉ dùng tiếng phổ thông Trung Quốc nên tiếng Việt ở Trung Quốc có xu hướng biến đổi theo hướng Kinh hóa một số từ ngữ Hán. Ví dụ, trong xưng hô, người Kinh thường chỉ dùng hai ngôi: tao, mày, kể cả nói chuyện với bố, mẹ, vợ, chồng. Tuy nhiên, người Kinh ở Trung Quốc còn bảo lưu được một số từ ngữ cổ rất thú vị như gọi một ngôi đình là kháp đình, nghĩa là đình hát. Theo GS. Kiều Thu Hoạch, đây là từ cổ trong từ điển thế kỷ XVII của A. de Rhodes, cách gọi tên theo phụ âm kép như qua la thì là quả thị, la dứa là quả dứa. Cũng theo GS. Kiều Thu Hoạch, cách gọi này xuất hiện trong các tác phẩm nôm thế kỷ XV. Đây cũng là nét đặc trưng trong văn hóa ngôn ngữ của người Kinh ở Trung Quốc (Nguyễn Thị Phương Châm, 2006, tr. 55).

Trước đây, người Kinh không có văn tự. Tuy nhiên, từ thế kỷ XV, nhà Trần đã dùng chữ Hán để tạo ra chữ Nôm và loại chữ này đã được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng người Kinh ở Trung Quốc. Nhiều chứng tích khảo cổ học, Kinh thi, gia phả, hương ước của người Kinh đã chứng minh điều đó. Người Trung Quốc gọi chữ nôm của người Kinh là “*văn tự ca nôm*” hay “*dân gian*”. Thực ra, đó là một kiểu chữ được tạo ra từ chữ Hán, hay nói cách khác, dùng Hán tự để biểu đạt ý và âm. Do trong một thời gian dài cùng sinh sống, nên phần lớn người Kinh ở Trung Quốc đã không những biết chữ Hán mà còn nói thông thạo tiếng phổ thông và phương ngữ Quảng Đông Trung Quốc (Nguyễn Duy Bình, 2005, tr. 25).

2.2. Tộc danh

Trước đây, người Trung Quốc vẫn quen gọi người Kinh là dân tộc Hải Dương, vì người Kinh sống chủ yếu bằng nghề đánh cá ở Hải Dương. Tuy nhiên, sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập, căn cứ vào nguyện vọng cũng như các đặc trưng văn hóa tộc người, ngôn ngữ, phong tục tập quán, lối sống... nên vào tháng 1 năm 1979, tên gọi dân tộc Hải Dương được chính phủ Trung Quốc đổi thành Kinh tộc. Hiện nay, trên các văn bản của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tên gọi dân tộc Hải Dương đã được viết bằng tộc danh Kinh tộc (Nguyễn Duy Bình, 2005, tr. 25).

3. Lịch sử hình thành cộng đồng người Kinh ở Trung Quốc

Theo các học giả Trung Quốc thì từ thế kỷ XVI, người Kinh từ Đồ Sơn ở Việt Nam đã di cư đến Trung Quốc. Hương ước là một trong những tài liệu thành văn quan trọng của người Kinh ở Vu Đầu, Vạn Vĩ, Sơn Tâm,

Đàm Cát. Theo các tài liệu này, tổ tiên của người Kinh đã định cư ở đây từ triều Minh, khoảng 500 năm lịch sử. Người Kinh không những đã lập làng, mà còn xây dựng nhiều đình, miếu... Căn cứ vào các gia phả, thì ở Trung Quốc người Kinh có ít nhất 30 họ, trong số đó họ Lưu và họ Nguyễn là hai họ lớn nhất (Nguyễn Duy Bình, 2005, tr. 25).

Ở Vạn Vĩ, hương ước của người Kinh đã bị đốt trong cách mạng văn hóa nhưng một phần trong bản hương ước được ghi lại trong một số cuốn sách của Trung Quốc ghi chép về dân tộc Kinh ở đây. Cuốn “*Giản sử Kinh tộc*” ghi: “hương ước làng còn ghi: thừa tiên tổ phụ hồng thuận tam niên quán tại Đồ Sơn, lưu lạc xuất đảo... lập cơ hương ấp nhất xã nhị thôn, các hữu đình từ...” hay trong sách “ghi chép về phong tục của dân tộc Kinh” ghi: “năm 1953, tìm thấy hương ước ở Vạn Vĩ, rằng: tổ tiên quê ở Đồ Sơn, vào năm 1511, đi biển, gặp bão, phải phiêu bạt đến lập cơ hương ấp nhất xã nhị thôn, có đình miếu thờ các liệt vị hương hòa”. Không phải đến đời Tự Đức thứ 28 mới có cúng tế và hội họp để lập ra Tân ước Hồng Thuận (các sách sử của Việt Nam ghi là Hùng Thuận) nhưng người Kinh ở Vạn Vĩ đọc là Hồng Thuận, do chữ này trong chữ Hán có thể đọc thành hai âm Kinh, là niên hiệu của Dục Đế triều Lê, tương ứng với đời Minh ở Trung Quốc là Vũ Tông Chính Đức thứ 6 (1511). Hương ước này lập năm Tự Đức thứ 28, tức Tự Đức Hoàng đế triều Nguyễn của Việt Nam. Năm Tự Đức thứ 28 tức Đức Tông Quang Tự nguyên niên đời Thanh ở Trung Quốc (1875) (Hán Minh, 1994).

Ngoài cứ liệu trong sách vờ trên, tác giả Nguyễn Thị Phương Trâm còn tìm thấy trong văn số ở đình Vạn Vĩ ghi: “tổ tiên quán tại Đồ Sơn, đời Hồng Thuận tam niên

đến chốn này đặt tên làng là Phúc Yên”. Cho đến nay, bên cạnh tên làng Vạn Vĩ, vẫn tồn tại tên dân gian là làng Phúc Yên từ xa xưa. Ba hòn đảo này những năm đầu thế kỷ XX được coi là một xã với hai thôn là Phúc Yên và Mù, tức là Vạn Vĩ và Vu Đầu. GS. Kiều Thu Hoạch cho rằng Mù Thầu được dân gian gọi tắt là Mù, chính là Vu Đầu đọc theo phương ngữ Quảng Đông. Sơn Tâm là một xóm sau mới tách ra thành làng. Trong các bài ca kể về lịch sử làng mà người dân vẫn thường hát cũng ghi lại mốc lịch sử quan trọng này:

*Ngồi buồn nghĩ lại đời xưa
Cha ông truyền lại là người Đồ Sơn
Từ đời Hồng Thuận tam niên
Cha ông lưu lạc Phúc Yên chốn này
Tổ tiên ta ở Đồ Sơn
Theo đàn cá su mới lên đầu dò.*

(Nguyễn Thị Phương Châm, 2006, tr. 55).

Cũng theo Nguyễn Thị Phương Châm, *dò* là tên gọi dân gian của núi Bạch Long - núi trên biển phía đông Vạn Vĩ, nay thuộc địa phận hương Giang Sơn. Hầu hết người dân Vạn Vĩ đều thuộc những lời ca này. Gia phả họ Tô - một dòng họ lớn ở làng Vạn Vĩ cũng ghi rằng: ông tổ họ Tô đến đảo này vào khoảng giữa thế kỷ XVI, nay đã định cư ở đây được mười đời với các chi sau: Phúc, Quý, Đình, Quang, Huy, Thiện, Quyền, Vy, Thế, Minh; đời thứ 11 còn nhỏ hiện nay không còn theo một tên đệm cố định như vậy nữa mà tùy theo từng gia đình lấy tên đệm tự do.

Theo các gia phả của người dân ở Vạn Vĩ thì người Kinh đến đây cũng không cùng một thời gian; có họ đã đến đây được mười đời, có họ chín đời, có họ tám đến bảy đời, có họ chỉ mới đến đây được bốn đời. Ông tổ

của các dòng họ cũng chủ yếu đến từ Đồ Sơn, Thanh Hóa, Móng Cái. Những địa danh gốc ở Việt Nam của người Kinh cũng được ghi lại trong sách “*Lịch sử văn học dân tộc Kinh*”. Người Kinh ở Phòng Thành có 30 họ, họ Lưu chiếm 20%, họ Nguyễn, Hoàng, Tô, Ngô, Vũ tổng cộng chiếm 41%, các họ đến từ Đồ Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Móng Cái (Tô Quang Duy và cộng sự, 1998, tr. 4).

Có thể tìm thấy một số dấu vết tiếng nói của người Kinh ở Vạn Vĩ với phương ngữ Kinh ở Thanh Hóa qua vốn từ vựng các thuật ngữ chỉ các ngư cụ cũng như phương thức khai thác biển, lễ vật trong lễ cầu ngư ở một số làng biển ở Thanh Hóa như Ngư Lộc, Hậu Lộc hiện nay.

Có thể lý giải những lý do khiến những người dân vùng duyên hải nước ta di cư đến những hòn đảo hiện nay ở Trung Quốc. Thứ nhất, từ thế kỷ XVI đến những thế kỷ sau đó là thời kỳ đầy biến động trong chế độ phong kiến Việt Nam. Triều Lê sau giai đoạn cực thịnh đã bước vào giai đoạn suy tàn, những cuộc xung đột triền miên giữa các phe phái phong kiến, các cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp nổ ra. Nhà Lê sụp đổ, nhà Mạc thay thế nhưng nội chiến vẫn tiếp tục với cục diện Nam - Bắc triều, Trịnh Nguyễn phân tranh, tình hình chính trị trong nước cực kỳ rối ren, đời sống nhân dân lao động vô cùng cực khổ. Vì thế những cuộc di cư của người dân trở nên bức bách hơn bao giờ hết (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt nam, 1971).

Từ năm 1511 trở đi, sau khi một số ngư dân ở Đồ Sơn, Thanh Hóa phát hiện ra ba hòn đảo ở vùng Kinh đảo hiện nay hoàn toàn vắng người, ngư trường ở đây rất thuận lợi, họ đã cùng nhau ở lại khai thác. Dần dần

họ đã mang cả gia đình, họ hàng đến vùng đất mới sinh sống. Sau đó là những ngư dân không chỉ ở Đồ Sơn, mà còn ở các vùng biển lân cận khác nữa. Các học giả Trung Quốc cho rằng, những ngư dân Kinh đã định cư ở đây ít nhất từ 16 đến 17 đời, khi họ vượt biển đến đây, các hòn đảo ở vùng biển này còn rất hoang sơ, không một bóng người (Hán Minh, 1994, tr. 3-4).

Những ngư dân Kinh tộc trong quá trình sinh sống, khai phá vùng đất mới đã trải qua một chặng đường lịch sử đầy gian khổ. Họ phải đối mặt với một vùng biển mênh mông, trên đảo thì rừng rậm đầy thú dữ. Sự gian khổ ấy còn thấm đượm trong “*Bài ca lịch sử làng Vạn Vĩ*” mà các cụ Tô Duy Phương, cụ Nguyễn Chiến Dư từng hát:

*“Thơ lai chẳng biết đông tây
Tứ vi hải thủy giữa rày sơn lâm
Tai nghe hươu vượn nó gằm
Chim kêu vượn hót càng thêm buồn rầu”*

Những người dân Vạn Vĩ đã đoàn kết cùng nhau xây dựng xóm làng, đình chùa, cùng nhau khai thác biển và rừng, trong sự trông đợi vào sự bảo trợ của các vị thần siêu nhiên.

*“Tý gia thiết lập tổ đường
Làng thì đình miếu chùa chiền lập nên”*
(Nguyễn Thị Phương Châm, 2006, tr. 55).

Những người Kinh ở vùng Kinh đảo đã trải qua những năm tháng vô cùng vất vả để lập nghiệp, khi họ đã thích nghi với vùng đất mới, cũng là lúc họ phải đối mặt với nạn cướp bóc ở trên biển cũng như trên đất liền. Thêm vào đó là chế độ phong kiến hà khắc đã làm cho đời sống của họ đã khổ lại càng thêm cực khổ.

Trước khi đến Kinh đảo, xã hội người Kinh ở Đồ Sơn đã từng trải qua chế độ phong kiến. Sau khi đến vùng đất mới, phần lớn người Kinh đã trở thành tá điền, bị giai cấp địa chủ phong kiến Trung Quốc thuộc các triều đại Minh, Thanh thống trị. Không những thế, trong xã hội của cộng đồng người Kinh ở vùng đất mới vẫn tiếp tục tồn tại chế độ đẳng cấp phong kiến hết sức nghiêm ngặt. Cùng với các quan lại, địa chủ người Hán, trong cộng đồng người Kinh còn có những người giàu có, địa chủ, phú nông, tất cả đã tập hợp thành một tầng lớp có mọi đặc quyền, đặc lợi, có địa vị ưu tiên trong các cuộc họp bàn việc làng, những dịp ăn uống ở đình làng (Nguyễn Duy Bình, 2005, tr. 25).

5. Vai trò của dân tộc Kinh trong lịch sử các dân tộc Trung Quốc

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Kinh đảo đã trải qua thời kỳ lịch sử đầy biến động. Năm 1840, thực dân Anh tấn công cửa biển Vạn Vĩ, tạm chiếm vùng Kinh đảo. Dân tộc Kinh ở đây đồng thời phải chịu sự áp bức, bóc lột “*một cổ hai tròng*” của cả đế quốc và phong kiến. Năm 1883, 1886 thực dân Pháp cũng xâm chiếm khu vực đảo Bạch Long Vĩ, Giang Bình. Chúng ra sức bóc lột không chỉ người Kinh mà cả các dân tộc khác của Trung Quốc. Không chịu khuất phục, đồng bào Kinh đã đoàn kết với các dân tộc anh em khác ở Vạn Vĩ, Giang Bình nhiều lần nổi dậy, chống lại sự chiếm đóng của thực dân Pháp. Lực lượng kháng chiến đã thành lập được một tổ chức vũ trang mang tên “*nghĩa quân kháng chiến ở Giang Bình*” với nòng cốt là người Kinh và người Hán. Kiên trì, bền bỉ kháng chiến, đến năm 1887, nghĩa quân kháng chiến Kinh - Hán đã

giành được những thành tích quan trọng, quét sạch đội quân viễn chinh xâm lược ra khỏi Giang Bình. Hiện nay người dân Vạn Vĩ vẫn luôn tự hào về người anh hùng dân tộc Kinh Đỗ Quang Huy trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong sách “*ghi chép về phong tục dân tộc Kinh*” cũng ghi lại một sự kiện lịch sử quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc Kinh ở Trung Quốc: “ngày 6/5/1887, trong cuộc đàm phán về biên giới giữa công sứ Pháp đóng tại Trung Hoa và Chính phủ trung ương nhà Thanh về hoạch định biên giới Trung - Việt. Theo hiệp định hoạch định biên giới Trung - Việt thì “sông Bắc Luân là biên giới, nhân dân các dân tộc Kinh, Hán, Choang ở Giang Bình được xác nhận lại là thuộc về lãnh thổ Trung Quốc, Móng Cái từ đó thuộc về Việt Nam”. Tuy hiệp định giữa thực dân Pháp và chính quyền nhà Thanh đã được ký kết nhưng người Kinh ở Vạn Vĩ lại nhìn nhận sự kiện này theo hướng khác. Họ cho rằng trước kia Vạn Vĩ vốn thuộc về vùng biển của Việt Nam, chỉ sau khi Trung - Pháp hoạch định biên giới thì họ mới thuộc về Trung Quốc nên trong dân gian hiện nay vẫn lưu truyền câu ca:

“*Trước kia ta ở Việt Nam
Vĩ thắng giặc Pháp phải sang bên Tàu*”

Tác giả Nguyễn Thị Phương Châm cho rằng “người Kinh khai phá vùng đất này từ rất sớm, vào thời điểm đó nó gần như vô chủ, lại nằm sát vùng biên, chỉ giới không rõ ràng. Chỉ khi Pháp và Trung Quốc hoạch định biên giới thì Vạn Vĩ mới thuộc về Trung Quốc” (Nguyễn Thị Phương Châm, 2006, tr. 39).

Sang thế kỷ XX, tình hình Trung Quốc trở nên phức tạp. Năm 1911, thực dân Pháp quay lại gây chiến, người Kinh và các dân tộc ở Đông Hưng, Trung Quốc lại phải một lần nữa đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp. Cũng trong năm này, cách mạng Tân Hợi thành công đã lật đổ sự thống trị của nhà Thanh, triều đại phong kiến cuối cùng ở Trung Quốc và xây dựng một nhà nước mới là Trung Hoa dân quốc. Tuy nhiên, từ đây người Kinh lại phải đối mặt với một sự thống trị hà khắc và nặng nề mới của chính quyền Quốc dân Đảng. Hàng loạt loại thuế khóa vô lý được đặt ra cùng với sự cướp bóc của “các nhân viên quan chức chính phủ Quốc dân Đảng cùng với bọn thổ phi” (Hán Minh, 1994). Sau đây là những thứ thuế mà đồng bào phải nộp dưới chế độ Quốc dân Đảng:

- Thuế đất đai, theo đó mỗi năm một mẫu đất phải nộp 2 tấn thóc.

- Thuế biên: Những ngư dân ra khơi đánh cá, hàng năm mỗi tấm lưới phải nộp 10 đồng. Nếu ngư dân không nộp sẽ bị phong tỏa tàu, bị cầm ra khơi đánh cá.

- Thuế muối: Mỗi ruộng muối phải nộp 100 kg muối sống/năm và 1 đồng tiền thuế.

- Thuế heo: Khi nuôi heo, nông dân phải nộp mỗi con 1 đồng cho dù heo lớn hay là heo nhỏ.

- Thuế trâu: Khi mua bán trâu, đồng bào phải nộp 5 đồng/con trâu lớn, 3 đồng/trâu nhỏ.

- Thuế thị trường: Khi ngư dân bán cá tươi, mỗi 100 kg phải nộp 3 kg cá tươi.

- Thuế cân: Phàm những gì qua cân của quan địa phương thì mỗi 100 kg nông dân phải nộp thuế 5kg, dưới 100 kg nộp 2,5kg.

- Thuế giấy chứng minh nhân dân: Mỗi năm người dân phải nộp 5 đồng để làm chứng minh nhân dân; ai làm mất phải khai báo để xin lại, tiền làm lại là 20 đồng.

- Tiền gạo quốc phòng: Năm 1947, ở Giang Bình, chế độ Quốc dân Đảng đặt ra chế độ gạo phòng thủ, theo đó mỗi tháng mỗi hộ phải nộp từ 3 đến 4 cân gạo.

Không dừng lại ở đó, chính quyền Quốc dân Đảng còn bắt thanh niên người Kinh đi lính, làm bia đỡ đạn ở chiến trường cho chúng. Theo quy định, nếu hộ nào có 3 con trai thì bắt 1 con đi lính, sau đó hộ có 2 con cũng bắt 1 con vào lính, sau này cả hộ con độc cũng bị bắt lính. Theo thống kê không đầy đủ, từ năm 1946 đến năm 1948, số thanh niên người Kinh bị bắt đi lính phục vụ cho quân đội Quốc dân Đảng đạt 90%. Nếu ai trốn lính thì cha mẹ, ngay cả những người già nua, bệnh tật cũng bị bắt giam. Trong quá trình bắt lính, quan chức chính phủ có thể bán “*giấy miễn nghĩa vụ quân sự*” để thu tiền bất chính. Những nông dân nghèo thì bị tan gia, bại sản, phải cầm vợ, đợ con, bán đất đai, nhà cửa. Dưới chế độ Quốc dân Đảng, nông dân người Kinh vô cùng cực khổ, họ không có cơm ăn, ngay cả khoai lang, khoai môn cũng bị đứt bữa. Theo thống kê, ở Kinh đảo trước năm 1949 có 37 hộ người Kinh phải bán con của mình, 116 hộ phải bỏ xứ đi lang thang, phiêu bạt, 125 người bị bắt đi lính, 75 người phải đi tù... (Hán Minh, 1994).

Sau khi được thành lập, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã lãnh đạo nhân dân Trung Quốc thực hiện cuộc kháng chiến chống lại chế độ Quốc dân Đảng. Người Kinh ở Trung Quốc đã tích cực tham gia phong trào đấu tranh do Đảng Cộng sản khởi xướng.

Năm 1926, người Kinh ở Trung Quốc cùng các dân tộc anh em ở Trung Quốc đã nổi dậy, lập nhiều công hội, công vận công hội, thuyền công công hội... Công hội Đông Hưng có người Kinh tham gia đã tiến hành nhiều cuộc diễu hành, biểu tình tại đảo Vu Đầu với những khẩu hiệu “Đà đao chủ nghĩa đế quốc”, “Đà đao chủ nghĩa tư bản”, “Đà đao bọn ác ôn”. Sau đó, ở Phòng Thành đã xây dựng một Chi bộ Đảng và đến năm 1939 Chi bộ Đảng ở Đông Hưng cũng được thành lập.

Năm 1931, khi phát xít Nhật tiến hành xâm lược Trung Quốc thì khu vực dân tộc Kinh ở Trung Quốc đã tổ chức một cuộc vận động kháng Nhật cứu nước với phong trào ngăn chặn hàng hóa của Nhật, phân đối chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, người Kinh, Hán, Choang đã nhiệt tình tham gia vào phong trào cách mạng. Chi bộ Đảng cộng sản hoạt động bí mật ở Phòng Thành, Giang Bình đã tổ chức cuộc kháng chiến theo kiểu chiến tranh du kích. Các ngư dân trên đảo Vu Đầu còn xây các pháo đài, được trang bị 2 khẩu pháo lớn làm cho quân Nhật phải kinh hồn khiếp vía. Cuối năm 1947, nhiều du kích người Kinh ở Vu Đầu bị địch phát hiện, bao vây, truy đuổi đã anh dũng chiến đấu ở trên bãi biển mênh mông. Đầu năm 1948 đến giữa năm 1949, nhiều

thanh niên người Kinh đã tham gia vào đội du kích, trực tiếp tham gia vào trận đánh cứ điểm chiếm đóng của địch ở Giang Bình, Giao Linh. Lực lượng cách mạng đã khống chế toàn bộ khu vực Phòng Thành, sau đó thành lập Chính phủ lâm thời huyện Phòng Thành. Thành lập 5 khu: đông, nam, tây, bắc, trung. Đại bản doanh của Chính phủ lâm thời đặt tại Giang Bình, khu vực cư trú của người Kinh. Sau khi thành lập, Chính phủ lâm thời đã tổ chức lực lượng chi viện sức của, sức người cho tiền tuyến. Tháng 11 năm 1949, khi quân giải phóng tiến quân đến Khâm Châu, đồng bào người Kinh đã tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ, chi viện lương thực cho tiền tuyến. Cuối năm 1949 quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã tiêu diệt toàn bộ tàn quân Quốc dân Đảng chạy trốn đến Giang Bình gần khu vực Trúc Sơn, khu vực của người Kinh cũng đã được giải phóng.

Tháng 11 năm 1952, thôn tự trị của người Kinh ở Vạn Vĩ được thành lập, định danh là Việt tộc. Đến năm 1958, sau đó là năm 1979 tộc danh Việt tộc lại đổi thành Kinh tộc và ổn định cho đến ngày nay.

Sau giải phóng năm 1949, cuộc sống của dân tộc Kinh ở khu vực Kinh đảo đã trở lại bình yên nhưng vẫn còn nhiều khó khăn do hậu quả nặng nề của chiến tranh. Từ năm 1952 đến 1954, cùng với cả nước, ở Vạn Vĩ đã diễn ra cuộc cải cách ruộng đất, thành lập các hợp tác xã. Tuy nhiên, đời sống của nông dân, ngư dân người Kinh ở Trung Quốc nói chung, ở Vạn Vĩ nói riêng vẫn còn rất khó khăn, chưa có điều kiện phát triển. Tiếp sau đó là mười năm cách mạng văn hóa

(1966 - 1976) với nhiều chính sách cứng nhắc. Cự đoạn đã khiến đời sống của nhân dân Trung Quốc nói chung, của người Kinh ở Vạn Vĩ nói riêng lâm vào khủng hoảng trầm trọng, các giá trị văn hóa truyền thống bị tàn phá.

Năm 1978, khi Trung Quốc tiến hành công cuộc cải cách, mở cửa với chính sách khoán ruộng đến từng hộ gia đình, xóa bỏ chế độ điền chủ, ngư bá, tạo điều kiện cho cuộc sống của người dân Kinh được thay đổi. Đặc biệt từ năm 1980, khi Chính phủ Trung Quốc có những chính sách phát triển cụ thể cho từng vùng trong từng giai đoạn cụ thể trong cả nước, ở khu vực người Kinh ở Giang Bình đã thi hành chính sách mở cửa biên giới, xây dựng các thành phố vùng biên nên khu vực người Kinh ở Vạn Vĩ đã có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Cho đến nay “Vạn Vĩ cùng với Kinh đảo là địa phương có nền Kinh tế ổn định, phát triển vào bậc nhất so với các khu vực dân tộc thiểu số khác ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc” (Nguyễn Thị Phương Châm, 2006, tr. 41).

Kết luận

Người Kinh ở các hòn đảo thuộc tỉnh Quảng Tây Trung Quốc là một cộng đồng người ổn định trong cộng đồng 56 các dân tộc Trung Hoa. Họ có nguồn gốc từ các tỉnh Thanh Hoá, Đồ Sơn, Quảng Ninh... và một số địa phương khác của Việt Nam. Khoảng 500 năm trước đây, khi người Kinh đến, những hòn đảo này còn hoàn toàn vắng người.

Hòa nhập với xã hội và vùng đất mới, người Kinh vừa bảo lưu những nét văn hóa truyền thống, vừa giao lưu tiếp nhận những yếu tố văn hoá mới của cộng đồng cư dân nước sở tại để thích nghi, làm giàu vốn văn hoá truyền thống của mình. Trong quá trình định cư ở vùng đất mới, người Kinh đã có những đóng góp đáng kể vào công cuộc xây dựng đất nước Trung Hoa.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Duy Bình (2004), “Dân tộc và chính sách dân tộc ở Trung Quốc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5 (131).
2. Nguyễn Duy Bình (2005), “Nhóm Việt tộc (Kinh) ở Trung Quốc”, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại*, Số 80 (2).
3. Nguyễn Thị Phương Châm (2006), *Nghi lễ hôn nhân của người Kinh ở làng Vạn Vĩ, Giang Bình, Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc*, Nxb Văn hóa thông tin.
4. Tô Quang Duy, Qua Vĩ, Vĩ Kiên Bình (1998), *Tuyển tập dân ca dân tộc Kinh*, Nxb Quảng Tây.
5. Ma Yin (1994), *China' minority nationalities*, Foreign Languages Press, Beijing.
6. Hán Minh (1994), *Kinh tộc*, Nxb Dân tộc Bắc Kinh (Tiếng Hán).
7. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1971), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.